



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam (Chi nhánh Hưng Yên)
Laboratory:	<i>Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited – Hung Yen Branch</i>
Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam
Organization:	<i>Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 330
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Điện - Điện tử
Field:	<i>Electrical – Electronic</i>
Người quản lý/ Laboratory manager:	Phan Hải Đăng (Chris Phan)
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày /01 /2026 đến ngày /01/2031
Địa chỉ/ Address:	Lô C7-C9, Khu công nghiệp Cát Lái – cụm II (giai đoạn 1), phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam <i>Lot C7-C9, Cat Lai Industrial Park – Cluster II (Phase 1), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam</i>
Địa điểm/ Location:	Thôn Đông Khúc, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam <i>Dong Khuc village, Nghia Tru commune, Hung Yen province, Vietnam</i>
Điện thoại/ Tel:	+84-8-38122196
E-mail:	bvcps_info@vn.bureauveritas.com
Website:	Bureauveritas.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD E-UTRA FDD mobile communication terminal	Thử nghiệm công suất ra cực đại của máy phát <i>Transmitter maximum output power test</i>	9 kHz ~ 12,75 GHz	QCVN 117:2023/ BTTTT EN 301 908-13 V13.3.1 (2024-10)
2		Thử nghiệm mặt nạ phổ phát xạ của máy phát <i>Transmitter emission spectrum mask test</i>		
3		Thử nghiệm phát xạ giả của máy phát <i>Transmitter spurious emissions test</i>		
4		Thử nghiệm công suất ra cực tiểu của máy phát <i>Transmitter minimum output power test</i>		
5		Thử nghiệm độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) <i>Receiver Adjacent Channel Selectivity (ACS) test</i>		
6		Thử nghiệm đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver Blocking Characteristics test</i>		
7		Thử nghiệm đáp ứng giả của máy thu <i>Receiver spurious response test</i>		
8		Thử nghiệm đặc tính xuyên điều chế của máy thu <i>Receiver intermodulation characteristics test</i>		
9		Thử nghiệm phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
10		Thử nghiệm tỉ số công suất rò kênh lân cận của máy phát <i>Transmitter adjacent channel leakage power ratio test</i>		
11		Thử nghiệm độ nhạy tham chiếu của máy thu <i>Receiver reference sensitivity test</i>		
12		Thử nghiệm phát xạ bức xạ <i>Radiated emissions test</i>		
13		Thử nghiệm chức năng điều khiển và giám sát <i>Control and monitoring functions test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14	Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD mobile communication terminals	Thử nghiệm công suất ra cực đại của máy phát <i>Transmitter Maximum Output Power test</i>	9 kHz ~ 12,75 GHz	QCVN 117:2023/ BTTTT
15		Thử nghiệm mặt nạ phổ phát xạ của máy phát <i>Transmitter Spectrum Emission Mask test</i>		
16		Thử nghiệm phát xạ giả của máy phát <i>Transmitter Spurious Emissions test</i>		
17		Thử nghiệm công suất ra cực tiểu của máy phát <i>Transmitter Minimum Output Power test</i>		
18		Thử nghiệm độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) <i>Receiver Adjacent Channel Selectivity (ACS) test</i>		
19		Thử nghiệm đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver Blocking Characteristics test</i>		
20		Thử nghiệm đáp ứng giả của máy thu <i>Receiver spurious response test</i>		
21		Thử nghiệm đặc tính xuyên điều chế của máy thu <i>Receiver Intermodulation Characteristics test</i>		
22		Thử nghiệm phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
23		Thử nghiệm tỉ số công suất rò kênh lân cận của máy phát <i>Transmitter Adjacent Channel Leakage Power Ratio test</i>		
24		Thử nghiệm độ nhạy tham chiếu của máy thu <i>Receiver reference sensitivity Level test</i>		
25		Thử nghiệm phát xạ bức xạ <i>Radiated emissions test</i>		
26		Thử nghiệm chức năng điều khiển và giám sát <i>Control and monitoring functions test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz <i>Broadband data transmission equipments operating in the 2.4 GHz band</i>	Thử nghiệm công suất phát RF <i>RF output power test</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 54:2020/ BTTTT
28		Thử nghiệm chu kỳ làm việc, chuỗi phát, khoảng ngừng phát <i>Duty Cycle, Tx- sequence, Tx-gap test</i>		
29		Thử nghiệm sử dụng môi trường <i>Medium Utilization test</i>		
30		Thử nghiệm Mật độ phổ công suất <i>Power spectral density test</i>		
31		Thử nghiệm Khả năng thích nghi (Cơ chế truy nhập kênh) <i>Adaptability (Channel Access Mechanism) test</i>		
32		Thử nghiệm băng thông kênh chiếm dụng <i>Occupied Channel Bandwidth test</i>		
33		Thử nghiệm phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền ngoài băng <i>Transmitter unwanted emissions in the out-of-band domain test</i>		
34		Thử nghiệm phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền giả <i>Transmitter unwanted emissions in the spurious domain test</i>		
35		Thử nghiệm phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
36		Thử nghiệm đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver Blocking test</i>		
37		Thử nghiệm khả năng định vị vị trí địa lý <i>Geo-location capability test</i>		
38	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz <i>Broadband data transmission equipments operating in the 2.4 GHz band</i>	Thử nghiệm băng thông phát xạ, mật độ phổ công suất, công suất phát, phát xạ không mong muốn <i>Emission Bandwidth, Power spectral density Output power Unwanted emissions test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2022 (Part 15 Subpart C) ANSI C63.10-2020
39		Thử nghiệm cường độ trường <i>General field strength test</i>		
40		Thử nghiệm phát xạ dẫn công nguồn AC <i>AC Power-line Conducted test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz <i>5 GHz band radio access equipments</i>	Thử nghiệm tần số trung tâm danh định <i>Center frequencies test</i>	30 MHz ~ 26 GHz	QCVN 65:2021/ BTTTT
42		Thử nghiệm băng thông kênh danh định, băng thông kênh chiếm dụng. <i>Nominal channel bandwidth, occupied channel bandwidth test</i>		
43		Thử nghiệm công suất phát RF, TPC, mật độ công suất <i>RF output power, TPC, Power spectral density test</i>		
44		Thử nghiệm các phát xạ không mong muốn của máy phát ngoài băng tần RLAN 5 GHz <i>Transmitter unwanted emissions outside the 5 GHz RLAN bands test</i>		
45		Thử nghiệm các phát xạ không mong muốn của máy phát trong băng tần RLAN 5 GHz <i>Transmitter unwanted emissions within the 5 GHz RLAN bands test</i>		
46		Thử nghiệm phát xạ giả của máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
47		Thử nghiệm lựa chọn tần số động DFS <i>Dynamic Frequency Selection test</i>		
48		Thử nghiệm đặc tính chặn máy thu <i>Receiver Blocking test</i>		
49	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz <i>5 GHz band radio access equipments</i>	Thử nghiệm tần số trung tâm <i>Nominal centre frequency test</i>	30 MHz ~ 26 GHz	EN 301 893 V2.1.1 (2024-11)
50		Thử nghiệm băng thông kênh danh định và băng thông kênh chiếm dụng <i>Nominal channel bandwidth and occupied bandwidth test</i>		
51		Thử nghiệm công suất phát RF, điều khiển công suất phát (TPC) và mật độ công suất <i>RF output power, Transmit Power Control (TPC) and Power Density test</i>		
52		Thử nghiệm phát xạ không mong muốn máy phát ngoài băng tần 5 GHz <i>Transmitter unwanted emissions outside the 5 GHz RLAN bands test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz <i>5 GHz band radio access equipments</i>	Thử nghiệm phát xạ không mong muốn máy phát trong băng tần 5 GHz <i>Transmitter unwanted emissions within the 5 GHz RLAN bands test</i>	30 MHz ~ 26 GHz	EN 301 893 V2.1.1 (2024-11)
54		Thử nghiệm phát xạ giả máy thu <i>Receiver spurious emissions test</i>		
55		Thử nghiệm lựa chọn tần số động. <i>Dynamic Frequency Selection (DFS) test</i>		
56		Thử nghiệm Khả năng thích nghi (cơ chế truy nhập kênh) <i>Adaptivity (channel access mechanism) test</i>		
57		Thử nghiệm đặc tính chặn của máy thu <i>Receiver Blocking test</i>		
58		Thử nghiệm chọn lọc kênh <i>Adjacent channel selectivity test</i>		
59		Thử nghiệm hạn chế truy nhập người dùng <i>User Access Restrictions (UAR) test</i>		
60	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn <i>Short range radio frequency equipments</i>	Kiểm tra phân loại máy phát <i>Transmitter classification check</i>	9 kHz ~ 25 MHz	QCVN 55:2023/ BT TTT EN 300 330 V2.1.1- 2017
61		Thử nghiệm trường H-field của máy phát <i>Transmitter H-field test</i>		
62		Thử nghiệm dòng sóng mang RF <i>RF carrier test</i>		
63		Thử nghiệm dải tần cho phép của băng thông điều chế <i>Operating frequency ranges of modulation bandwidth test</i>		
64		Thử nghiệm trường E-field bức xạ <i>Transmitter E-field test</i>		
65		Thử nghiệm phát xạ giả dẫn <i>Transmitter conducted spurious emission test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn <i>Short range radio frequency equipments</i>	Thử nghiệm cường độ trường bức xạ <i>Transmitter field radiated emission test</i>	9 kHz ~ 25 MHz	QCVN 55:2023/ BTXXX EN 300 330 V2.1.1- 2017
67		Thử nghiệm công suất bức xạ hiệu dụng <i>Effective radiated Power (ERP) Test</i>		
68		Thử nghiệm chu kỳ hoạt động <i>Duty cycle test</i>		
69		Thử nghiệm chọn lọc kênh lân cận – trong dải <i>Adjacent channel selectivity – in range test</i>		
70		Thử nghiệm giảm độ nhạy thu với tín hiệu không mong muốn <i>Reduced Rx sensitivity with unwanted signals test</i>		
71		Thử nghiệm phát xạ giả máy thu <i>Rx Spurious emission test</i>		
72	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn <i>Short range radio frequency equipments</i>	Thử nghiệm công suất bức xạ đẳng hướng tương đương <i>Equivalent isotropically radiated power (EIRP) test</i>	1 GHz ~ 40 GHz	QCVN 74:2020/ BTXXX EN 300 440 V2.1.1- 2017
73		Thử nghiệm phạm vi các tần số hoạt động được cho phép <i>Permitted range of operating frequencies test</i>		
74		Thử nghiệm các bức xạ không mong muốn trong vùng giả <i>Unwanted emissions in the spurious domain test</i>		
75		Thử nghiệm chu kỳ làm việc <i>Duty cycle test</i>		
76		Thử nghiệm độ chọn lọc kênh lân cận <i>Adjacent channel selectivity test</i>		
77		Thử nghiệm bức xạ giả <i>Spurious radiation test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78	Thiết bị đa phương tiện <i>Multimedia equipments</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 CISPR 16-2-1:2008+ AMD1:2010+AMD2: 2013 CSV Ed 2.2 CISPR 32:2015/COR1: 2016 Ed 2.0 EN 55032:2015/AC:2016 EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 AS/NZS CISPR 32:2015 QCVN 118:2018/BTTTT VCCI-CISPR 32:2016
79		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port test</i>		
80		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	CISPR 16-2-3:2016 Ed 4.0 CISPR 16-2-3:2010+ AMD1:2010+AMD2: 2014 CSV Ed 3.2 CISPR 32:2015/ COR1:2016 Ed 2.0 EN 55032:2015/AC:2016 EN 55016-2-3:2017 AS/NZS CISPR 32:2015 QCVN 118:2018/BTTTT VCCI-CISPR 32:2016
81	Thiết bị đa phương tiện <i>Multimedia equipments</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	$\pm (0,2 \sim 30)$ kV	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-2:2008 Ed 2.0 EN 55035:2017 EN 61000-4-2:2009
82		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-3:2020 Ed 4.0 EN 55035:2017 EN 61000-4-3:2006/ A2:2010
83		Thử nghiệm miễn nhiễm hiện tượng quá độ điện áp <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	$\pm (200 \sim 4\ 800)$ V	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN 55035:2017 EN 61000-4-4:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
84	Thiết bị đa phương tiện <i>Multimedia equipments</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	$\pm (200 \sim 4\,800) \text{ V}$	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 55035:2017 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017
85		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	50 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 5.0 EN 55035:2017 EN 61000-4-6:2014
86		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Immunity test to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN 55035:2017 EN 61000-4-8:2010
87		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/ to 100 %	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-11:2020/ Cor2:2022 Ed 3.0 EN 55035:2017 EN 61000-4-11:2004/ A1:2017
88	Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung <i>Short range radio transmitters, receivers and transmitters for general purposes</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 96:2015/BTTTT (ETSI EN 301 489-3 V1.6.1 (2013-06)) và/ and QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
89		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>		
90		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
91		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonic test</i>	Đến/to 16A	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
92	Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung <i>Short range radio transmitters, receivers and transmitters for general purposes</i>	Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test</i>	Đến/ to 16A	QCVN 96:2015/BTTTT và/ and QCVN 18:2022/BTTTT; IEC 61000-3-3:2013+ AMD1:2017+AMD2:2021 CSV
93		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	$\pm (0,2 \sim 30) \text{ kV}$	QCVN 96:2015/BTTTT (ETSI EN 301 489-3 V1.6.1 (2013-06)) và/ and QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
94		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
95		Thử nghiệm miễn nhiễm bướng/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	$\pm (200 \sim 4\,800) \text{ V}$	
96		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	$\pm (200 \sim 4\,800) \text{ V}$	
97		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
98		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
99	Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng Radio broadband data transmission equipments	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 112:2017/ BTTTT (ETSI EN 301 489-17 V2.2.1 (2012-9)) và/ and QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
100		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>		
101		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
102		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonic test</i>	Đến/to 16A	
103		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test</i>	Đến/to 16A	
104		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (0,2 ~ 30) kV	
105		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
106		Thử nghiệm miễn nhiễm bướng/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (200 ~ 4 800) V	
107		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	± (200 ~ 4 800) V	
108		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
109		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations</i>	Đến/to 100 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
110	Thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động <i>Mobile terminals and ancillary equipments of digital cellular telecommunication systems</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 86:2019/ BTTTT (ETSI EN 301 489-52 V1.1.0 (2016-11)) và/ <i>and</i> QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
111		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>		
112		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
113		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (0,2 ~ 30) kV	
114		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
115		Thử nghiệm miễn nhiễm búa/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (200 ~ 4 800) V	
116		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	± (200 ~ 4 800) V	
117		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
118		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, shortinterruptions and voltage variations</i>	Đến/ <i>to</i> 100 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
119	Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng siêu rộng <i>Radio Ultra wide band communication equipments</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 94:2015/ BTTTT (ETSI EN 301 489-33 V2.1.1) và/ and QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
120		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>		
121		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	
122		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	± (0,2 ~ 30) kV	
123		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
124		Thử nghiệm miễn nhiễm búa/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	± (200 ~ 4 800)	
125		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	± (200 ~ 4 800) V	
126		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
127		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, shortinterruptions and voltage variations</i>	Đến/ to 100 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
128	Thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G lai ghép <i>Non - Standalone 5G user equipments</i>	Thử nghiệm công suất đầu ra cực đại <i>Maximum output power test</i>	9 kHz ~ 26 GHz	QCVN 129:2021/BTTTT
129		Thử nghiệm công suất đầu ra cực tiểu <i>Minimum output power test</i>		
130		Thử nghiệm băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
131		Thử nghiệm mặt nạ phổ phát xạ <i>Spectrum emission mask test</i>		
132		Thử nghiệm tỷ số công suất dò kênh lân cận <i>Transmitter adjacent channel leakage power ratio test</i>		
133		Thử nghiệm phát xạ giả máy phát <i>Transmitter spurious emission test</i>		
134		Thử nghiệm độ nhạy tham chiếu máy thu <i>Receiver reference sensitivity Level test</i>		
135		Thử nghiệm độ chọn lọc kênh lân cận <i>Adjacent channel selectivity test</i>		
136		Thử nghiệm đặc tính chặn <i>Blocking test</i>		
137		Thử nghiệm đáp ứng giả <i>Receiver spurious response test</i>		
138		Thử nghiệm đặc tính xuyên điều chế <i>Receiver intermodulation characteristics test</i>		
139		Thử nghiệm phát xạ giả máy thu <i>Receiver spurious emission test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
140	Thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G độc lập <i>Standalone 5G user equipments</i>	Thử nghiệm công suất đầu ra cực đại <i>Maximum output power test</i>	9 kHz ~ 26 GHz	QCVN 127:2021/BTTTT
141		Thử nghiệm công suất đầu ra cực tiểu <i>Minimum output power test</i>		
142		Thử nghiệm băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>		
143		Thử nghiệm mặt nạ phổ phát xạ <i>Spectrum emission mask test</i>		
144		Thử nghiệm Tỷ số công suất dò kênh lân cận <i>Transmitter adjacent channel leakage power ratio test</i>		
145		Thử nghiệm phát xạ giả máy phát <i>Transmitter spurious emission test</i>		
146		Thử nghiệm độ nhạy tham chiếu máy thu <i>Receiver reference sensitivity Level test</i>		
147		Thử nghiệm độ chọn lọc kênh lân cận <i>Adjacent channel selectivity test</i>		
148		Thử nghiệm đặc tính chặn <i>Blocking test</i>		
149		Thử nghiệm đáp ứng giả <i>Receiver spurious response test</i>		
150		Thử nghiệm đặc tính xuyên điều chế <i>Receiver intermodulation characteristics test</i>		
151		Thử nghiệm phát xạ giả máy thu <i>Receiver spurious emission test</i>		
152	Thiết bị thông tin vô tuyến <i>Radio equipments</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
153		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted emission test at telecom/ signal/ control port</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
154	Thiết bị thông tin vô tuyến <i>Radio equipments</i>	Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11))
155		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonic test</i>	Đến/ to 16A	QCVN 18:2022/BTTTT IEC 61000-3-2:2014
156		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test</i>	Đến/ to 16A	QCVN 18:2022/BTTTT IEC 61000-3-3:2013+ AMD1:2017+AMD2: 2021 CSV
157		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity test to electrostatic discharge</i>	$\pm (0,2 \sim 30) \text{ kV}$	QCVN 18:2022/BTTTT (ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11)) IEC/EN 61000-4-2:2025 V1.0.0
158		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Immunity test to radiated electromagnetic field</i>	30 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
159		Thử nghiệm miễn nhiễm bướng/ quá độ nhanh về điện <i>Immunity test to fast transient/ burst immunity</i>	$\pm (200 \sim 4\,800) \text{ V}$	
160		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến <i>Immunity test to surge</i>	$\pm (200 \sim 4\,800) \text{ V}$	
161		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Immunity test to conducted disturbance</i>	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V; 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
162		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp <i>Immunity test to voltage dips, shortinterruptions and voltage variations</i>	Đến/ to 100 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
163	Thiết bị thu phát vô tuyến Radio telecommunications equipments	Thử nghiệm dung sai tần số <i>Frequency tolerance test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	QCVN 47:2015/BTTTT
164		Thử nghiệm phát xạ giả <i>Spurious emission test</i>		
165		Thử nghiệm phát xạ ngoài băng <i>Out-of-band emission test</i>		
166		Thử nghiệm băng thông chiếm dụng <i>Occupied Bandwidth Test</i>		
167	Đồ chơi trẻ em sử dụng pin Battery operated toys	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart B:2025 và/ <i>and</i> ANSI C63.4:2014 (mục/ clause 7); ICES-003 issue 7 và/ <i>and</i> ANSI C63.4:2014 (mục/ clause 7) IEC/EN 55014-1:2021
168		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 6 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart B:2025 và/ <i>and</i> ANSI C63.4:2014 (mục/ clause 8); ICES-003 issue 7 và/ <i>and</i> ANSI C63.4:2014 (mục/ clause 8); IEC/EN 55014-1:2021
169		Thử nghiệm miễn nhiễm với hiện tượng phóng tĩnh điện <i>Electrostatic Discharge Immunity test</i>	4kV phóng trực tiếp; 8kV phóng qua không gian	IEC/EN 55014-2:2021 IEC/EN 61000-4-2:2008
170	Thiết bị vô tuyến cầm tay và đeo trên cơ thể người Hand-held and body-worn wireless communication devices	Đo mức hấp thụ riêng (SAR) <i>Measurement of specific absorption rates (SAR)</i>	650 MHz ~ 6 GHz	QCVN 134:2024/BTTTT IEC/IEEE 62209-1528: 2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Ghi chú/ *Note*:

- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia/ *National technical regulation*;
- FCC: Ủy ban viễn thông liên bang Mỹ/ *Federal Communications Commission*;
- ETSI : Phòng nghiên cứu tiêu chuẩn viễn thông châu Âu/ *European Telecommunications Standards Institute*;
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Standards*;
- ANSI: Viện tiêu chuẩn quốc gia Mỹ/ *American National Standards Institute*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- CISPR: Ủy ban quốc tế đặc biệt về nhiễu vô tuyến/ *International Special Committee on Radio Interference*
- IEEE: Hội Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*.

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

